

**Biểu mẫu 10**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của  
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT BẾN CÁT  
TRƯỜNG THCS MỸ THẠNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**THÔNG BÁO**  
**CÔNG KHAI THÔNG TIN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**  
**NĂM HỌC 2020 – 2021**

c) Kết quả hai mặt giáo dục

+ Học lực

| Khối | TSHS | Giỏi         | %                | Khá | %     | TB  | %     | Yếu        | %             | Kém  | %             |
|------|------|--------------|------------------|-----|-------|-----|-------|------------|---------------|------|---------------|
| 6    | 299  | 128          | 42.81            | 96  | 32.11 | 67  | 22.41 | 8          | 2.68          |      |               |
| 7    | 451  | 160          | 35.48            | 183 | 40.58 | 104 | 23.06 | 4          | 0.89          |      |               |
| 8    | 412  | 112          | 27.18            | 152 | 36.89 | 131 | 31.8  | 17         | 4.13          |      |               |
| 9    | 360  | 82           | 22.78            | 118 | 32.78 | 157 | 43.61 | 3          | 0.83          |      |               |
| Tổng | 1522 | 482          | 31.67            | 549 | 36.07 | 459 | 30.16 | 32         | 2.1           |      |               |
| +/-  |      | +482/<br>444 | +31.67/<br>28.89 |     |       |     |       | -32/<br>58 | -2.1/<br>3.77 | -0/1 | -0.0/<br>0.07 |

So với năm học 2019-2020: Loại giỏi tăng: 2.78%, loại khá tăng. Loại yếu, kém giảm 1.74%

| STT       | Nội dung                               | Tổng số       | Chia ra theo khối lớp |               |               |               |
|-----------|----------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|
|           |                                        |               | Lớp 6                 | Lớp 7         | Lớp 8         | Lớp 9         |
| <b>I</b>  | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b> | <b>1522</b>   | <b>299</b>            | <b>451</b>    | <b>412</b>    | <b>360</b>    |
| 1         | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 1420<br>93.3% | 289<br>96.66%         | 440<br>97.56% | 374<br>90.78% | 317<br>88.6%  |
| 2         | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 102<br>6.7%   | 10<br>3.34%           | 11<br>2.44%   | 38<br>9.22%   | 43<br>11.94%  |
| 3         | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)   |               |                       |               |               |               |
| 4         | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)          |               |                       |               |               |               |
| <b>II</b> | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>   | <b>1522</b>   | <b>299</b>            | <b>451</b>    | <b>412</b>    | <b>360</b>    |
| 1         | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)         | 482<br>31.67% | 128<br>42.81%         | 160<br>35.48% | 112<br>27.18% | 82<br>22.78%  |
| 2         | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 549<br>36.07% | 96<br>32.11%          | 183<br>40.58% | 152<br>36.89% | 118<br>32.74% |
| 3         | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)   | 459<br>30.16% | 67<br>22.41%          | 104<br>23.06% | 131<br>31.8%  | 157<br>43.61% |
| 4         | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 32<br>2.1%    | 8<br>2.68%            | 4<br>0.89%    | 17<br>4.13%   | 3<br>0.83%    |
| 5         | Kém                                    |               |                       |               |               |               |

**Biểu mẫu 10**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của  
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

|             |                                                                                   |                             |                |                |                |                |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|             | (tỷ lệ so với tổng số)                                                            |                             |                |                |                |                |
| <b>III</b>  | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                                  | <b>1522</b>                 | <b>299</b>     | <b>451</b>     | <b>412</b>     | <b>360</b>     |
| 1           | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                 |                             |                |                |                |                |
| a           | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                           | <b>482</b><br><b>31.67%</b> | 9<br>98.%      | 112<br>29%     | 65<br>21%      | 59<br>21%      |
| b           | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                      | <b>549</b><br><b>36.07%</b> | 174<br>37%     | 135<br>35%     | 121<br>39%     | 79<br>28%      |
| 2           | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                 | <b>29</b><br><b>%</b>       | 20<br>4.33%    | 20<br>4.66%    | 14<br>3.88%    |                |
| 3           | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                 | <b>1</b><br><b>1.3%</b>     | 10<br>2.16%    | 2<br>0.46%     | 1<br>1.11%     | 4<br>1.39%     |
| 4           | Chuyên trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                    | 6/22                        | 1/6            | 2/7            | 1/6            | 2/3            |
| 5           | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                             | <b>0</b>                    | 0              | 0              | 0              | 0              |
| 6           | Bỏ học<br>(qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số)   | <b>30</b>                   | 12             | 7              | 5              | 6              |
| <b>IV</b>   | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                              | <b>2</b>                    |                |                |                | <b>2</b>       |
| 1           | Cấp tỉnh/thành phố                                                                | <b>2</b>                    |                |                | 1              | 1              |
| 2           | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                            |                             |                |                |                |                |
| <b>V</b>    | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>                                  | <b>287</b>                  |                |                |                | <b>287</b>     |
| <b>VI</b>   | <b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>                                      | <b>283</b>                  |                |                |                | <b>283</b>     |
| 1           | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                    |                             |                |                |                | 48<br>16.72%   |
| 2           | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                     |                             |                |                |                | 92<br>32.06%   |
| 3           | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                              |                             |                |                |                | 144<br>49.83%  |
| <b>VII</b>  | <b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)</b>       |                             |                |                |                |                |
| <b>VIII</b> | <b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)</b> |                             |                |                |                |                |
| <b>IX</b>   | <b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>                                             | <b>794/743</b>              | <b>142/249</b> | <b>218/211</b> | <b>190/170</b> | <b>144/143</b> |
| <b>X</b>    | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                                               | <b>12</b>                   | <b>8</b>       | <b>1</b>       | <b>2</b>       | <b>1</b>       |

Mỹ Phước, ngày 15 tháng 6 năm 2021

**HIỆU TRƯỞNG**

(Ký tên và đóng dấu)



*Nguyễn Văn Giàu*